

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 1 - 4
- Báo cáo kết quả kinh doanh 5 - 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 7
- Thuyết minh báo cáo tài chính 8 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,914,136,446,210	2,795,889,933,406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	66,352,115,573	58,478,480,507
1. Tiền	111		66,240,836,053	58,478,480,507
2. Các khoản tương đương tiền	112		111,279,520	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2,314,247,291,700	2,282,747,291,700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,314,247,291,700	2,282,747,291,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152,613,794,325	97,982,678,971
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	59,759,178,188	34,706,653,861
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1.0		42,651,170,177	24,915,029,761
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7,586,151,366	2,798,116,101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	89,558,360,252	64,758,692,590
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,289,895,481)	(4,280,783,581)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1,832,960,475	1,783,614,998
1. Hàng tồn kho	141		1,832,960,475	1,783,614,998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		211,940,310,092	213,726,853,312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		211,940,310,092	213,726,853,312
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.4	206,867,292,470	208,535,290,139
Chi phí trả trước ngắn hạn	151.2		5,073,017,622	5,191,563,173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VI. Tài sản Tái bảo hiểm	190	V.13	167,149,974,045	141,171,013,918
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		44,046,557,194	50,285,218,428
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		123,103,416,851	90,885,795,490
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171,113,225,532	191,917,020,356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,597,406,096	7,655,966,096
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		7,597,406,096	7,655,966,096
Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6,000,000,000	6,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	216.2		1,597,406,096	1,655,966,096
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II. Tài sản cố định	220		131,866,215,478	132,105,841,027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	71,790,405,000	72,014,527,715
- Nguyên giá	222		135,850,690,270	133,729,110,270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64,060,285,270)	(61,714,582,555)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	60,075,810,478	60,091,313,312
- Nguyên giá	228		65,634,778,877	65,634,778,877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,558,968,399)	(5,543,465,565)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27,000,058,302	44,500,058,302
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	27,000,058,302	44,500,058,302
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,649,545,656	7,655,154,931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4,649,545,656	7,655,154,931
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,085,249,671,742	2,987,806,953,762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,960,196,976,897	1,942,926,989,138
I. Nợ ngắn hạn	310		1,960,196,976,897	1,942,926,989,138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	121,606,721,677	91,418,208,673
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		120,508,456,891	91,307,874,457
Phải trả khác cho người bán	311.2		1,098,264,786	110,334,216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	25,670,473,645	22,714,581,006
4. Phải trả người lao động	314		58,099,787,385	81,057,084,514
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.12	36,853,301,672	39,181,927,339
Doanh thu chưa thực hiện BH gốc	318.1		24,968,687,470	25,804,354,034
Doanh thu Hoa hồng chưa được hưởng	318.3		11,884,614,202	13,377,573,305
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	5,645,011,642	16,580,362,282
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,497,711,416	83,103,116,054
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.13	1,656,823,969,460	1,608,871,709,270
Dự phòng phí BH gốc và nhận tái BH	329.1		4,241,451,915,028	1,231,679,610,241
Dự phòng bồi thường BH gốc và nhận tái BH	329.2		288,009,705,334	254,303,387,815
Dự phòng dao động lớn	329.3		127,362,349,098	122,888,711,214
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,125,052,694,845	1,044,879,964,624
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1,125,052,694,845	1,044,879,964,624
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 23 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tầng 6, tòa nhà CC 29T1 Hoàng Đạo Thúy, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		248,833,188,964	248,833,188,964
9. Quỹ Dự trữ bắt buộc	419		38,000,000,000	38,000,000,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		460,117,905,881	379,945,175,660
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421.a		86,925,251,810	86,925,251,810
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		373,192,654,071	293,019,923,850
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,085,249,671,742	2,987,806,953,762

Người lập biểu:

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí

Tổng giám đốc



Nguyễn Tiến Hải

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Phần 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 1 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1 năm 2021		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		438,959,559,607	396,343,011,977	438,959,559,607	396,343,011,977
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		31,927,293,238	33,385,705,822	31,927,293,238	33,385,705,822
4. Thu nhập khác	13		31,262,131	587,404,214	31,262,131	587,404,214
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		239,230,383,964	204,517,446,620	239,230,383,964	204,517,446,620
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		5,654,017	16,635,296	5,654,017	16,635,296
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		131,437,335,277	123,280,889,297	131,437,335,277	123,280,889,297
9. Chi phí khác	24		16,145	171,169,618	16,145	171,169,618
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		100,244,725,573	102,329,981,182	100,244,725,573	102,329,981,182
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20,071,995,352	20,509,230,160	20,071,995,352	20,509,230,160
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		80,172,730,221	81,820,751,022	80,172,730,221	81,820,751,022
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Quý 1 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1 năm 2021		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01= 01.1+01.2-01.3)	01		458,223,534,561	412,253,059,894	458,223,534,561	412,253,059,894
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	VI.1	467,815,972,882	473,049,097,744	467,815,972,882	473,049,097,744
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		179,866,466	219,543,078	179,866,466	219,543,078
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		9,772,304,787	61,015,580,928	9,772,304,787	61,015,580,928
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		26,870,712,186	24,719,751,373	26,870,712,186	24,719,751,373
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	VI.2	20,632,050,952	21,723,599,614	20,632,050,952	21,723,599,614
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	02.2		(6,238,661,234)	(2,996,151,759)	(6,238,661,234)	(2,996,151,759)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		431,352,822,375	387,533,308,521	431,352,822,375	387,533,308,521
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		7,606,737,232	8,809,703,456	7,606,737,232	8,809,703,456
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		6,245,259,813	5,887,142,033	6,245,259,813	5,887,142,033
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh BH	04.2		1,361,477,419	2,922,561,423	1,361,477,419	2,922,561,423
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		438,959,559,607	396,343,011,977	438,959,559,607	396,343,011,977
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		121,364,719,796	96,231,436,670	121,364,719,796	96,231,436,670

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Quý 1 năm 2021

Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1	VI.3	121,419,876,796	96,378,186,479	121,419,876,796	96,378,186,479
- Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		55,157,000	146,749,809	55,157,000	146,749,809
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	VI.4	1,534,208,483	2,024,827,957	1,534,208,483	2,024,827,957
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		33,706,317,519	21,414,696,660	33,706,317,519	21,414,696,660
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		32,217,621,361	12,772,493,729	32,217,621,361	12,772,493,729
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		121,319,207,471	102,848,811,644	121,319,207,471	102,848,811,644
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		4,473,637,884	4,515,450,412	4,473,637,884	4,515,450,412
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		113,437,538,609	97,153,184,564	113,437,538,609	97,153,184,564
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	VI.5	71,998,319,671	59,736,321,638	71,998,319,671	59,736,321,638
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		41,439,218,938	37,416,862,926	41,439,218,938	37,416,862,926
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		239,230,383,964	204,517,446,620	239,230,383,964	204,517,446,620
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		199,729,175,643	191,825,565,357	199,729,175,643	191,825,565,357
15. Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.6	31,927,293,238	33,385,705,822	31,927,293,238	33,385,705,822
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.7	5,654,017	16,635,296	5,654,017	16,635,296
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		31,921,639,221	33,369,070,526	31,921,639,221	33,369,070,526
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	131,437,335,277	123,280,889,297	131,437,335,277	123,280,889,297
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		100,213,479,587	101,913,746,586	100,213,479,587	101,913,746,586
23. Thu nhập khác	31		31,262,131	587,404,214	31,262,131	587,404,214
24. Chi phí khác	32		16,145	171,169,618	16,145	171,169,618
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31,245,986	416,234,596	31,245,986	416,234,596
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		100,244,725,573	102,329,981,182	100,244,725,573	102,329,981,182
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20,071,995,352	20,509,230,160	20,071,995,352	20,509,230,160
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		80,172,730,221	81,820,751,022	80,172,730,221	81,820,751,022
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu:

Ng

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

PM

Phạm Minh Trí



Tổng giám đốc

Nguyễn Tiên Hải

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (trực tiếp)

Mẫu số B 03 - DN

Quý 1 năm 2021

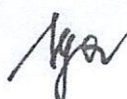
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	457,276,175,335	465,901,944,910
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(288,615,757,149)	(265,991,926,797)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(94,208,775,581)	(79,271,778,109)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13,943,789,696)	(8,829,146,438)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,432,606,968	2,119,198,711
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(60,407,981,163)	(33,711,309,410)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ KD	20	1,532,478,714	80,216,982,867
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & TSDH khác	21	(2,121,580,000)	(9,222,283,183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	533,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua cc nợ của ĐV khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(120,000,000,000)	(55,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	106,000,000,000	42,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & LN được chia	27	22,466,736,352	19,669,256,900
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	6,345,156,352	(2,019,389,919)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,000,000)	(45,325,440,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,000,000)	(45,325,440,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7,873,635,066	32,872,152,948
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58,478,480,507	47,694,393,644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	66,352,115,573	80,566,546,592

Người lập biểu:

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Phạm Minh Trí

Nguyễn Tiến Hải

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) gọi tắt là “Công ty” trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh:

Vốn điều lệ của Công ty là: 380.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 6, Toàn nhà CC 29T1, Hoàng Đạo Thúy, P Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có các chi nhánh trực thuộc:

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, địa chỉ số 38 Phan Đăng Lưu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hà Nội, địa chỉ số 343 Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đà Nẵng, địa chỉ số 01 Tổng Phước Phổ, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Nghệ An, địa chỉ số 371A Nguyễn Văn Cừ, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đắk Lắk, địa chỉ số 06 Trần Hữu Dực, Phường Tân Lợi, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Hải Phòng, địa chỉ số 62-64 Tôn Đức Thắng, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Khánh Hòa, địa chỉ số 45 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ số 481 đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, tỉnh Cần Thơ

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thanh Hóa, địa chỉ tầng 2 số 11 Phan Chu Trinh, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Phú Thọ, địa chỉ số 1674 đại lộ Hùng Vương, Phường Gia Cẩm, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thăng Long, địa chỉ số Số nhà 55 đường Nguyễn Xiển - Phường Hạ Đình - Quận Thanh Xuân - Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ Tầng 6 tòa nhà Aloha, 24 Bạch Đằng - Phường 2 - Quận Tân Bình - TP Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- 2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính và hình thức nhật ký sổ cái.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

1.2.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là tài sản cố định) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45/2013/TT-BTC như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc

8 - 25 năm

Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

7 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí:

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo đúng quy định hiện hành.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

8 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài Chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức: DPP chưa được hưởng = (Phí bảo hiểm x số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm)/Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

9. Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

10. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 (“Thông tư 50”) Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

13 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

15 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản cân đối

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021(VND)	01/01/2021(VND)
Tiền mặt	3,820,660,131	6,071,116,363
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62,420,175,922	52,407,364,144
Tiền đang chuyển	111,279,520	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>66,352,115,573</u>	<u>58,478,480,507</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2021(VND)			01/01/2021(VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
+ Cổ phiếu ...						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
+ Trái phiếu...						
- Các khoản đầu tư khác;						
(*) Số lượng cổ phiếu ... đang nắm giữ						
Trong đó số lượng cổ phiếu ... đang cầm cố (Chi tiết theo từng khoản cầm cố)						

	31/03/2021(VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) <u>Ngắn hạn</u>	2,314,247,291,700	2,314,247,291,700	2,282,747,291,700	2,282,747,291,700
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	2,314,247,291,700	2,314,247,291,700	2,282,747,291,700	2,282,747,291,700
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác (CP ưu đãi)	-	-	-	-
b2) <u>Dài hạn</u>	27,000,058,302	27,000,058,302	44,500,058,302	44,500,058,302
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	27,000,058,302	27,000,058,302	44,500,058,302	44,500,058,302
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	2,341,247,350,002	2,341,247,350,002	2,327,247,350,002	2,327,247,350,002

	31/03/2021(VND)			01/01/2021(VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
+ Công ty ...						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty ...						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
+ Công ty ...						

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2021(VND)	01/01/2021(VND)
Phải thu phí bảo hiểm gốc	42,651,170,177	24,915,029,761
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	41,603,411,688	24,458,626,786
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	684,704,047	450,620,775
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	363,054,442	5,782,200
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	351,225,132	225,161,897
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	16,756,782,879	9,566,462,203
Cộng	59,759,178,188	34,706,653,861

Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	7,586,151,366	2,798,116,101
Phải thu ngắn hạn khác	-	89,558,360,252	64,758,692,590
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	-	73,612,021,713	64,151,464,827
<i>Tạm ứng</i>	-	14,772,644,604	-
<i>Phải thu khác</i>	-	1,173,693,935	607,227,763
Tổng cộng các khoản phải thu	-	156,903,689,806	102,263,462,552
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(4,289,895,481)	(4,280,783,581)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	-	152,613,794,325	97,982,678,971

4 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

4.1 Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc chưa phân bổ

		31/03/2021(VND)	01/01/2021(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2021	-	208,466,501,848	192,255,509,425
Phát sinh trong năm	-	206,770,509,124	208,466,501,848
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	208,466,501,848	192,255,509,425
Số cuối kỳ 31/03/2021	-	206,770,509,124	208,466,501,848

4.2 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa phân bổ

		31/03/2021(VND)	01/01/2021(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2021	-	68,788,291	120,661,695
Phát sinh trong năm	-	96,783,346	68,788,291
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	68,788,291	120,661,695
Số cuối kỳ 31/03/2021	-	96,783,346	68,788,291

5 Hàng tồn kho

	31/03/2021(VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	- 1,832,960,475	-	1,783,614,998	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Cộng	1,832,960,475	-	1,783,614,998	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị quản lý (VND)	TSCĐ khác (VND)	Tổng cộng (VND)
a. Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ 01/01/2021	71,782,807,963	89,000,000	44,478,890,398	14,003,119,859	3,375,292,050	133,729,110,270
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	2,121,580,000	-	2,121,580,000
Mua trong năm	-	-	-	2,121,580,000	-	2,121,580,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2021	71,782,807,963	89,000,000	44,478,890,398	16,124,699,859	3,375,292,050	135,850,690,270

b. Giá trị hao mòn							
Số đầu kỳ 01/01/2021	-	22,474,802,503	62,614,447	23,224,475,567	12,577,397,988	3,375,292,050	61,714,582,555
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	585,735,634	3,178,571	1,200,071,420	556,717,090	-	2,345,702,715
KH trong năm	-	585,735,634	3,178,571	1,200,071,420	556,717,090	-	2,345,702,715
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2021	-	23,060,538,137	65,793,018	24,424,546,987	13,134,115,078	3,375,292,050	64,060,285,270
c. Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ 01/01/2021		49,308,005,460	26,385,553	21,254,414,831	1,425,721,871	-	72,014,527,715
Số cuối kỳ 31/03/2021		48,722,269,826	23,206,982	20,054,343,411	2,990,584,781	-	71,790,405,000

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	
a. Nguyên giá							
Số đầu kỳ 01/01/2021	-	60,047,582,108	-	-	5,587,196,769	-	65,634,778,877
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2021	-	60,047,582,108	-	-	5,587,196,769	-	65,634,778,877
b. Giá trị hao mòn							
Số đầu kỳ 01/01/2021	-	-	-	-	5,543,465,565	-	5,543,465,565
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	-	15,502,834	-	15,502,834
KH trong năm	-	-	-	-	15,502,834	-	15,502,834
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	-	5,558,968,399	-	5,558,968,399
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2021	-	-	-	-	5,558,968,399	-	5,558,968,399
c. Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ 01/01/2021	-	60,047,582,108	-	-	43,731,204	-	60,091,313,312
Số cuối kỳ 31/03/2021	-	60,047,582,108	-	-	28,228,370	-	60,075,810,478

8 Chi phí trả trước

	31/03/2021(VND)	01/01/2021(VND)
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	424,090,912
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	4,432,864,171
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-

Chi phí CCDC, bao bì...	-	-	-
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-	-
Chi phí khác	-	216,062,539	164,954,076
Cộng		5,073,017,622	5,191,563,173
b. Chi phí trả trước dài hạn			
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	2,335,180,747	2,512,703,002
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	1,477,928,155	2,217,883,403
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	251,225,000	1,058,205,766
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	189,836,058	842,156,058
Chi phí khác	-	395,375,696	1,024,206,702
Cộng		4,649,545,656	7,655,154,931

9 Phải trả người bán

	31/03/2021(VND)	01/01/2021(VND)
1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	120,508,456,891	91,307,874,457
<i>a. Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc</i>	<i>70,435,902,453</i>	<i>47,485,139,416</i>
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	23,934,416,140	26,211,420,852
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	31,112,539,957	11,647,124,224
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (bán hàng)	937,270,383	760,536,983
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (thực thu)	30,175,269,574	10,886,587,241
- Phải trả giám định tổn thất	348,973,346	192,951,200
- Phải trả chi đòi người thứ 3	-	-
- Phải trả chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-
- Phải trả chi đánh giá rủi ro đối tượng BH	-	-
- Phải trả chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	-
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng BH	1,538,054,795	2,043,685,951
- Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	11,718,022,346	6,190,592,590
- Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	1,783,895,869	1,199,364,599
<i>b. Phải trả về hoạt động nhận tái</i>	<i>524,669,147</i>	<i>450,118,828</i>
<i>c. Phải trả về hoạt động nhượng tái</i>	<i>49,547,885,291</i>	<i>43,372,616,213</i>
2. Phải trả khác cho người bán	1,098,264,786	110,334,216
Tổng Cộng	121,606,721,677	91,418,208,673

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

a) Phải nộp

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/03/2021
Thuế GTGT	4,625,128,737	9,854,983,811	12,107,649,624	2,372,462,924
Thuế TNDN	13,943,789,696	20,071,995,352	13,943,789,696	20,071,995,352
Thuế thu nhập cá nhân	4,144,209,243	10,478,676,211	11,399,495,867	3,223,389,587
Thuế nhà đất	-	15,894,352	15,894,352	-
Thuế môn bài	-	27,500,000	27,500,000	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	1,453,330	2,625,782	1,453,330	2,625,782
Thuế, phí khác	-	16,145	16,145	-
	22,714,581,006	40,451,691,653	37,495,799,014	25,670,473,645

b) Phải thu	01/01/2021	Số phải thu	Số đã thu	31/03/2021
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	-	-	-	-
Thuế, phí khác	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
11 Các khoản phải trả khác			31/03/2021(VND)	01/01/2021(VND)
a) Ngắn hạn				
TS thừa chờ giải quyết			-	-
Kinh phí công đoàn	-		597,735,422	466,821,629
Bảo hiểm xã hội	-		161,300,925	-
Bảo hiểm y tế	-		15,896,790	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-		6,534,780	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			-	-
Phải trả khác	-		4,699,413,625	15,891,880,553
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-		164,130,100	221,660,100
Cộng			<u>5,645,011,642</u>	<u>16,580,362,282</u>
b. Nợ dài hạn				
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn			-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			-	-
Cộng			<u>-</u>	<u>-</u>
12 Doanh thu chưa thực hiện			31/03/2021(VND)	01/01/2021(VND)
a. Doanh thu bảo hiểm gốc				
Số dư đầu năm	-		25,804,354,034	15,491,016,734
Số phát sinh tăng	-		15,752,649,834	23,865,365,680
Số phát sinh giảm	-		16,588,316,398	13,552,028,380
Số dư cuối năm			<u>24,968,687,470</u>	<u>25,804,354,034</u>
b. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng				
Số dư đầu năm	-		13,377,573,305	11,826,852,256
Số phát sinh tăng	-		11,884,614,202	13,377,573,305
Số phát sinh giảm	-		13,377,573,305	11,826,852,256
Số dư cuối năm			<u>11,884,614,202</u>	<u>13,377,573,305</u>
13 Các khoản dự phòng nghiệp vụ				
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường				
		Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái (VND)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (VND)	Dự phòng bảo hiểm thuần (VND)
Số đầu kỳ 01/01/2021	-			
Dự phòng phí chưa được hưởng	-	1,231,679,610,241	50,285,218,428	1,181,394,391,813
Dự phòng bồi thường	-	254,303,387,815	90,885,795,490	163,417,592,325
Tổng cộng		<u>1,485,982,998,056</u>	<u>141,171,013,918</u>	<u>1,344,811,984,138</u>
Số cuối kỳ 31/03/2021	-			
Dự phòng phí chưa được hưởng	-	1,241,451,915,028	44,046,557,194	1,197,405,357,834
Dự phòng bồi thường	-	288,009,705,334	123,103,416,851	164,906,288,483
Tổng cộng		<u>1,529,461,620,362</u>	<u>167,149,974,045</u>	<u>1,362,311,646,317</u>

Dự phòng dao động lớn

	31/03/2021(VND)	01/01/2021(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2021 -	122,888,711,214	104,957,399,229
Số trích lập thêm trong năm	4,473,637,884	17,931,311,985
Số sử dụng trong năm -	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2021	127,362,349,098	122,888,711,214

14 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự trữ bắt buộc (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	TỔNG CỘNG (VND)
Năm trước							
Số dư đầu năm	380,000,000,000	12,000,000,000	176,133,188,964	38,000,000,000	(13,898,400,000)	298,840,027,087	891,074,816,051
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	293,019,923,850	293,019,923,850
Giảm trong năm	-	-	72,700,000,000	-	-	(211,914,775,277)	(139,214,775,277)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	72,700,000,000	-	-	(72,700,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(63,700,000,000)	(63,700,000,000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,831,175,277)	(1,831,175,277)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(73,683,600,000)	(73,683,600,000)
Số cuối năm	380,000,000,000	12,000,000,000	248,833,188,964	38,000,000,000	(13,898,400,000)	379,945,175,660	1,044,879,964,624

Năm nay							
Số dư đầu năm	380,000,000,000	12,000,000,000	248,833,188,964	38,000,000,000	(13,898,400,000)	379,945,175,660	1,044,879,964,624
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	80,172,730,221	80,172,730,221
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	380,000,000,000	12,000,000,000	248,833,188,964	38,000,000,000	(13,898,400,000)	460,117,905,881	1,125,052,694,845

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản kết quả kinh doanh

1 Doanh thu phí bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí bảo hiểm gốc	471,340,861,243	474,990,868,933
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	3,524,888,361	1,941,771,189
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	179,866,466	219,543,078
Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH	-	-
Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	9,772,304,787	61,015,580,928
Doanh thu phí bảo hiểm	458,223,534,561	412,253,059,894

a. Phí bảo hiểm gốc

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	326,585,844,928	338,981,295,900
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	48,958,540,900	50,633,078,184
Bảo hiểm vận chuyển hàng	1,849,406,715	996,393,034
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	77,600,629,230	66,783,044,004
Bảo hiểm cháy nổ	10,649,057,129	12,244,721,261
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	5,257,965,569	4,683,026,902
Bảo hiểm trách nhiệm chung	17,528,932	17,468,978
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	71,043,840	49,390,670
Bảo hiểm nông nghiệp	350,844,000	602,450,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>471,340,861,243</u>	<u>474,990,868,933</u>

b. Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	640,445,735	54,069,500
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1,726,748,250	1,637,994,226
Bảo hiểm vận chuyển hàng	43,215,250	2,170,302
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	355,574,730	218,045,682
Bảo hiểm cháy nổ	513,037,861	22,750,000
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	245,866,535	6,741,479
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>3,524,888,361</u>	<u>1,941,771,189</u>

c. Phí nhận tái bảo hiểm

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	179,866,466	219,543,078
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>179,866,466</u>	<u>219,543,078</u>

d. Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH

	Kỳ này	Kỳ trước
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	-
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	-	-

2 Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng phí nhượng		
BH y tế tự nguyện và TN con người	2,479,500	1,203,800
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	10,200,450,361	8,883,818,290
Bảo hiểm vận chuyển hàng	335,348,455	666,176,624
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	844,408,979	428,578,256
Bảo hiểm cháy nổ	7,244,472,760	8,374,773,127
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	1,731,392,683	2,912,494,014
Bảo hiểm trách nhiệm chung	8,031,998	8,077,499
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	69,372,220	47,217,004
Bảo hiểm nông nghiệp	196,093,996	401,261,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	20,632,050,952	21,723,599,614
Lang (gram) dự phòng phí nhượng tái BH	(6,238,661,234)	(2,996,151,759)
Phí nhượng tái bảo hiểm	26,870,712,186	24,719,751,373

3 Tổng chi bồi thường

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	121,344,120,398	95,900,000,103
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	75,756,398	478,186,376
Tổng chi bồi thường	121,419,876,796	96,378,186,479

a. Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
BH y tế tự nguyện và TN con người	82,254,294,034	67,702,237,137
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2,319,044,368	3,873,979,381
Bảo hiểm vận chuyển hàng	79,454,475	324,867,580
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	35,081,109,739	23,031,008,597
Bảo hiểm cháy nổ	642,491,313	766,172,344
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	676,876,469	152,735,064
Bảo hiểm trách nhiệm chung	68,850,000	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	222,000,000	49,000,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	121,344,120,398	95,900,000,103

b. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	75,756,398	478,144,221
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	42,155
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	75,756,398	478,186,376

4 Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
BH y tế tự nguyện và con người	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	357,074,959	1,186,472,495
Bảo hiểm vận chuyển hàng	39,727,238	204,275,435
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	203,751,593	45,396,077
Bảo hiểm cháy nổ	324,740,715	439,819,887
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	400,133,603	109,664,063
Bảo hiểm trách nhiệm chung	44,580,375	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	157,200,000	39,200,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	1,527,208,483	2,024,827,957

5 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoa hồng		
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	71,972,656,792	59,674,296,644
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	25,662,879	62,024,994
Cộng (I)	71,998,319,671	59,736,321,638
Chi phí khác kinh doanh bảo hiểm		
Chi giám định tổn thất	613,077,619	834,842,034
Chi thu đòi người thứ ba	-	-
Chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-
Chi đánh giá rủi ro	-	52,800,000
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	122,020,000
Chi trích nộp quỹ PCCC, BHXCG...	55,999	-
Chi quản lý đại lý	21,140,972,746	18,035,440,369
Chi tham gia rủi ro do tương nhượng tại RH	-	-
Chi khác nhận tái BH	-	(1,356,582)
Chi khác KDBH	19,685,112,574	18,373,117,105
Cộng (II)	41,439,218,938	37,416,862,926
Tổng Cộng (I+II)	113,437,538,609	97,153,184,564

6 Doanh thu hoạt động tài chính

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chênh lệch tỷ giá	-	-	2,902,442
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	31,875,678,145	33,336,787,106
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	51,615,093	46,016,274
Cộng		<u>31,927,293,238</u>	<u>33,385,705,822</u>

7 Chi phí hoạt động tài chính

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	997,617	13,112,104
Chi thù tục phí ngân hàng	-	4,656,400	3,523,192
		-	-
Cộng		<u>5,654,017</u>	<u>16,635,296</u>

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên	-	89,088,238,028	88,293,990,986
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	2,212,196,462	2,488,363,194
Chi phí CCDC đồ dùng văn phòng	-	1,545,613,500	719,756,869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2,361,205,549	2,025,035,980
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	-	3,501,878,415	3,882,837,688
Chi phí trích lập dự phòng	-	9,111,900	241,406,049
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	7,429,640,130	6,269,431,332
Chi phí khác bằng tiền	-	25,289,451,293	19,360,067,199
Cộng		<u>131,437,335,277</u>	<u>123,280,889,297</u>

Người lập biểu:

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí

Tổng giám đốc



Nguyễn Tiến Hải

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021